KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DHA)

CTCP Hóa An

Ngày 31/12/2024	43,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.1%	**10.4%**	**4.1%**

DT thuần
2024
296
tỷ VNĐ
YoY: ▼79.0| -21.1%

LN thuần
2024
75.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.4| -33.7%

LN sau thuế
2024
51.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.4| -40.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
23.0%
YoY: +/-▼ 6.2%

ROE
2024
12.3%
YoY: +/-▼ 8.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,624 - 48,445
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	635
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	62,095
Sở hữu nước ngoài	9.6%
Beta	0.78
EPS	3,511
P/E	12.3

Cơ cấu sở hữu

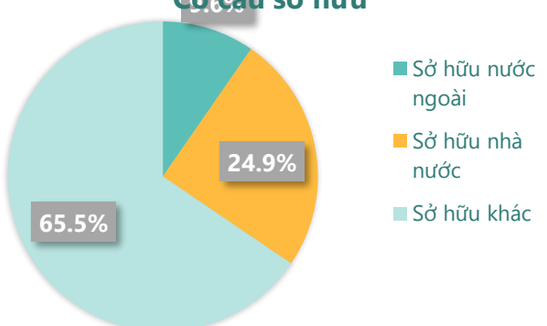

Cơ cấu cổ đông

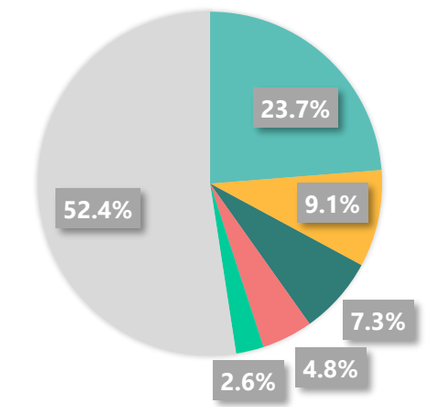

Lịch sử giá

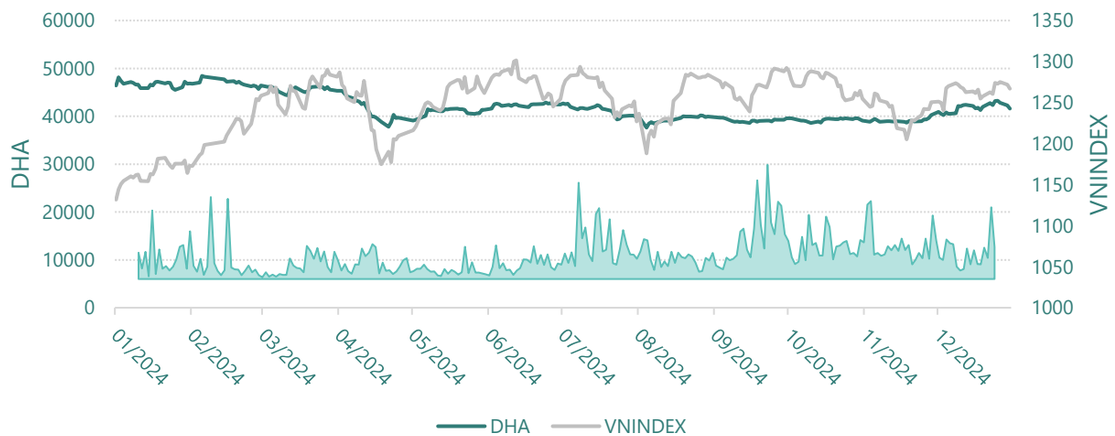

Kết quả kinh doanh **DHA** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 21.1%** chỉ còn **296.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.6%** chỉ còn **51.71** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

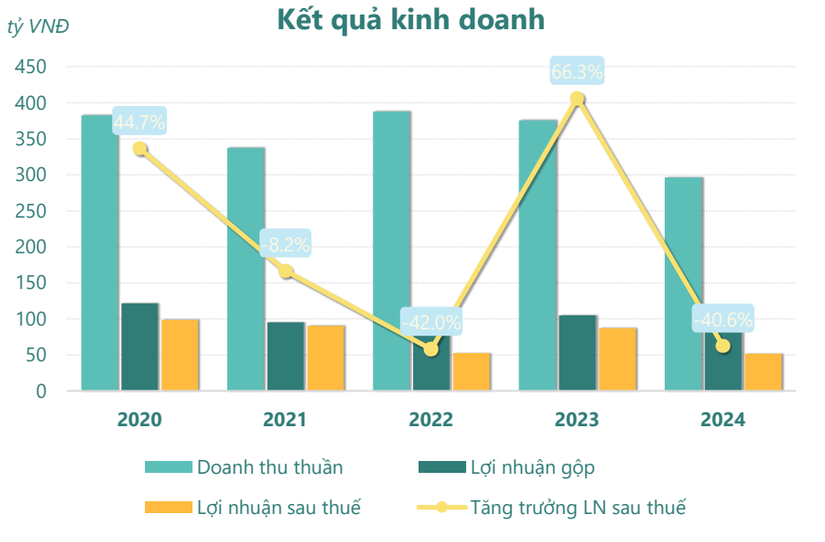

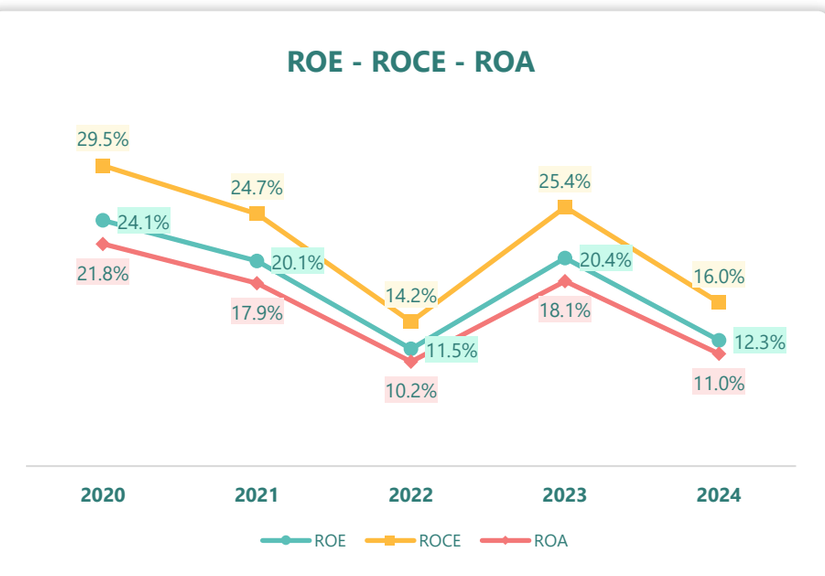

Năm **2024**, **DHA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **75.61** tỷ đồng, **giảm đi 38.46** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (97.26 tỷ đồng) là 21.65 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **23.28** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.34** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DHA năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **12.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

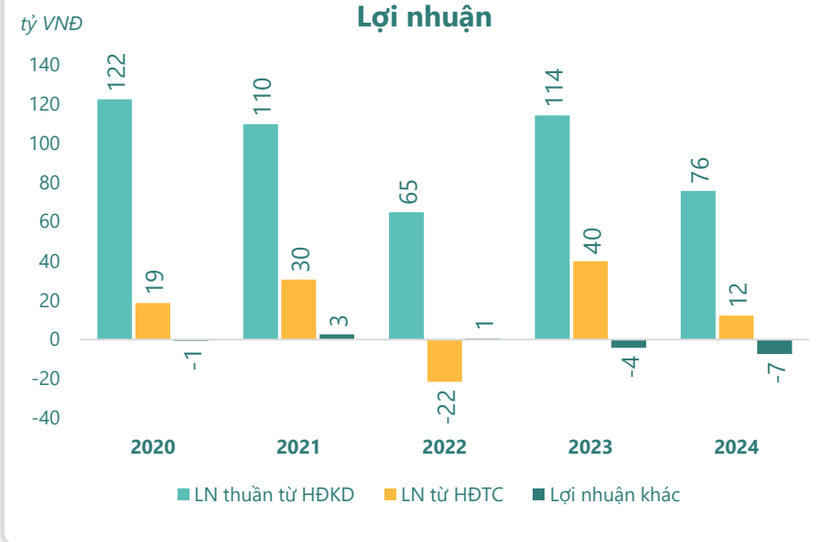

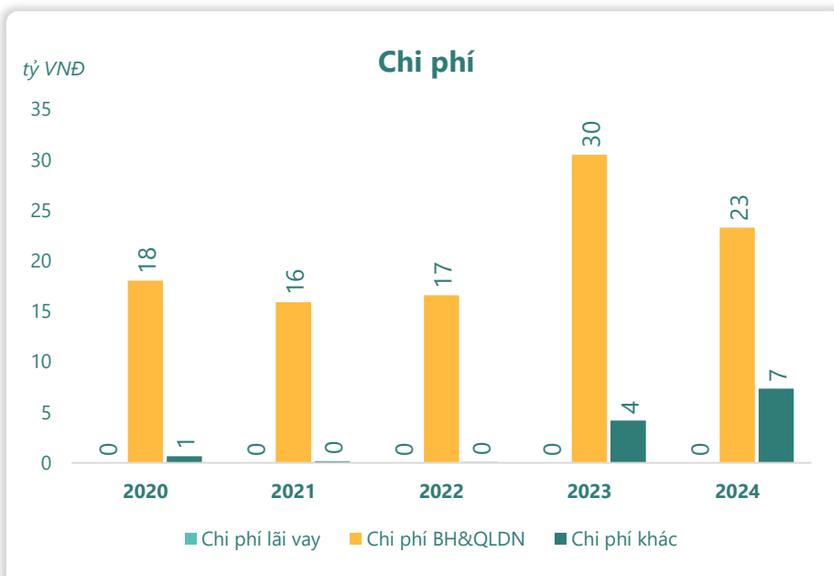

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

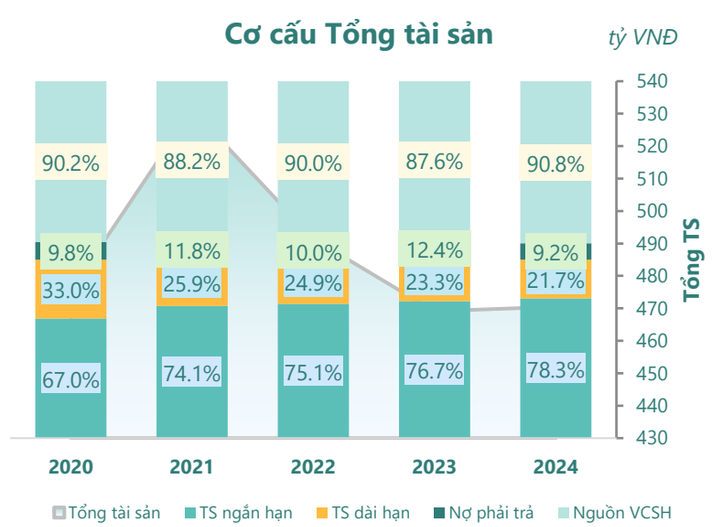

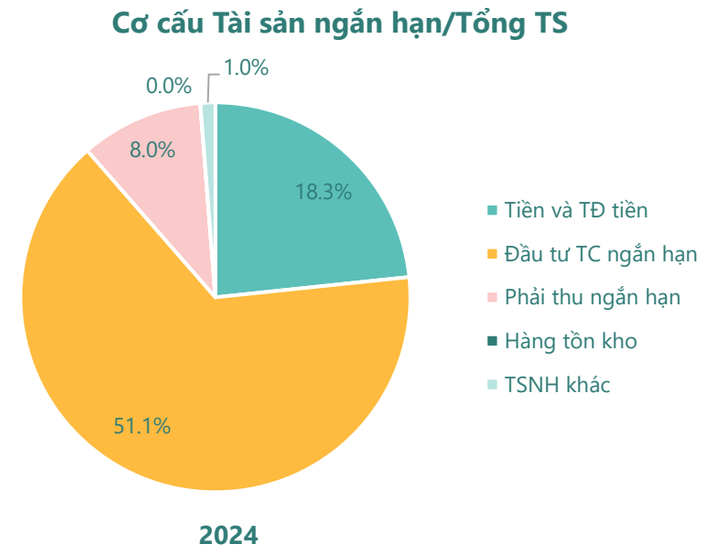

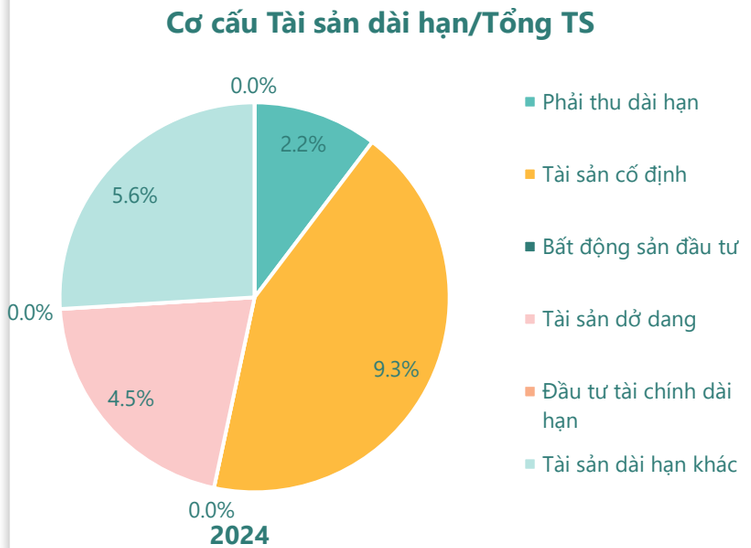

Tổng tài sản của **DHA** năm 2024 tăng trưởng **0.29%** so với năm trước, đạt **470.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DHA đạt **368.3** tỷ đồng, tăng trưởng **2.33%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **102.1** tỷ đồng giảm **6.45%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.34%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

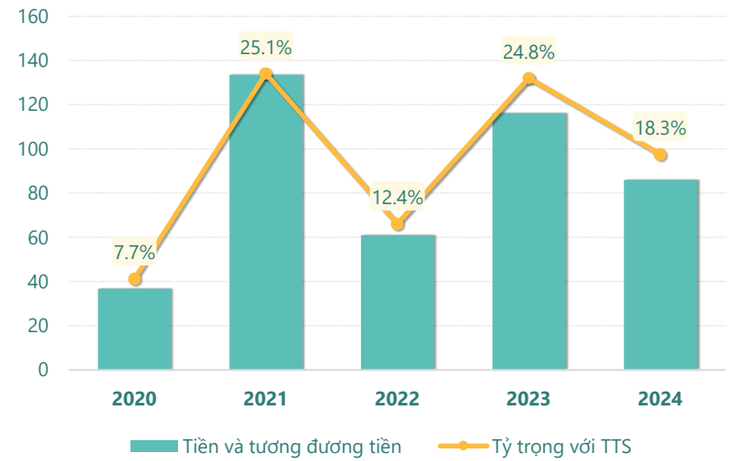

Phải thu ngắn hạn

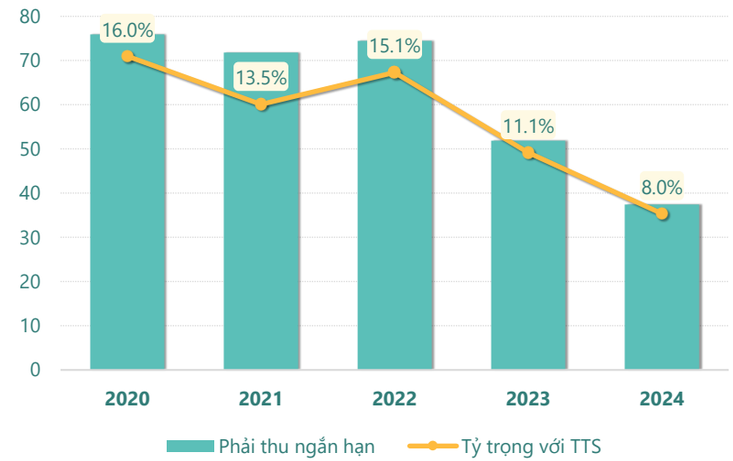

Hàng tồn kho

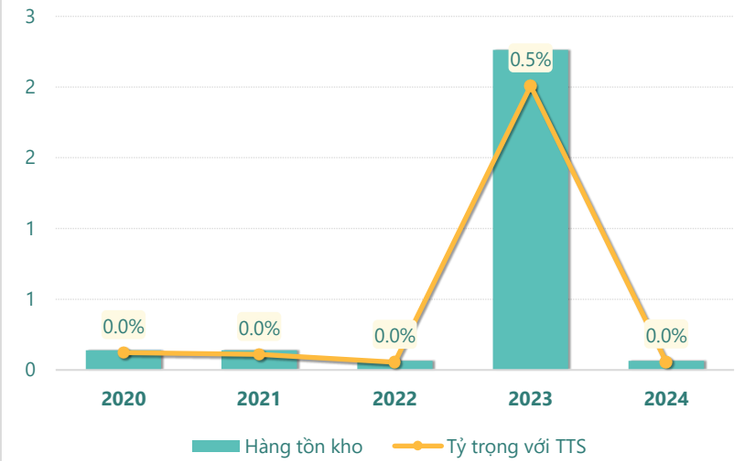

Tài sản cố định

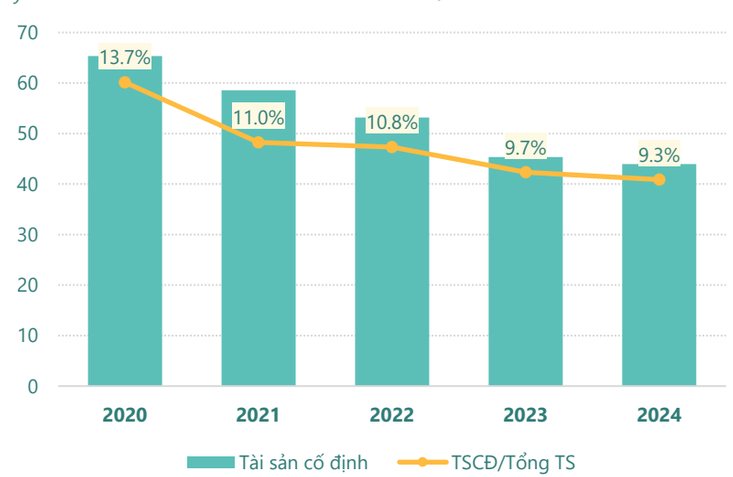

Tài sản dở dang

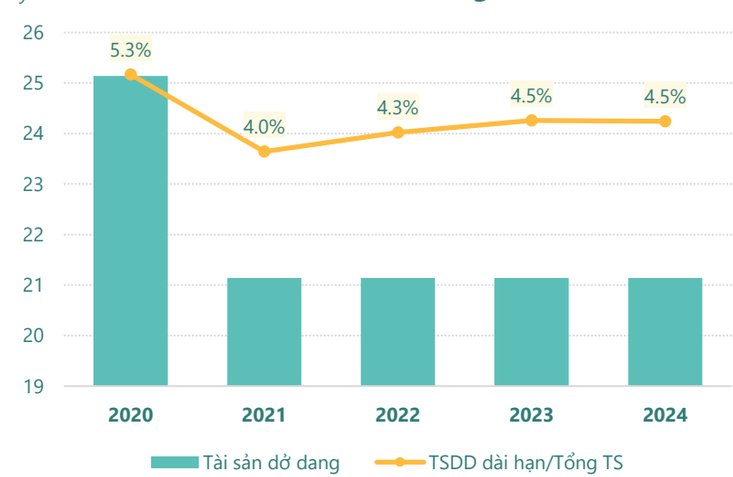

Nợ vay

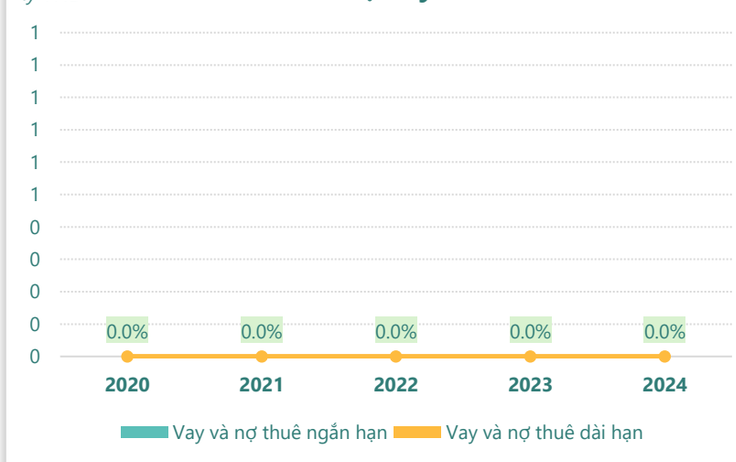

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

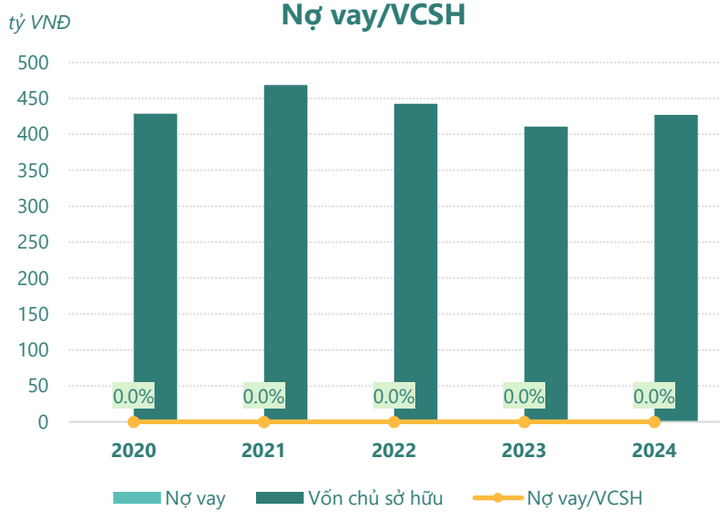

Chỉ số thanh khoản

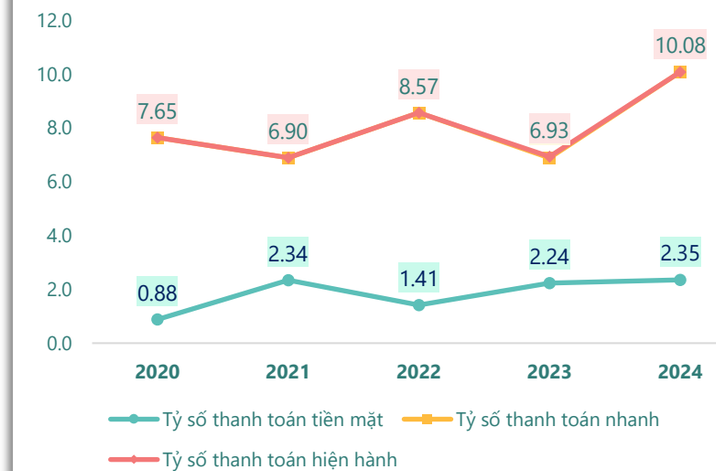

Vòng quay tài sản

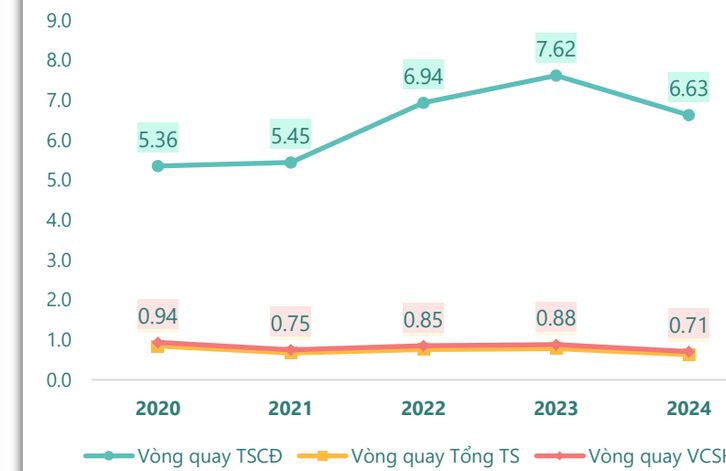

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

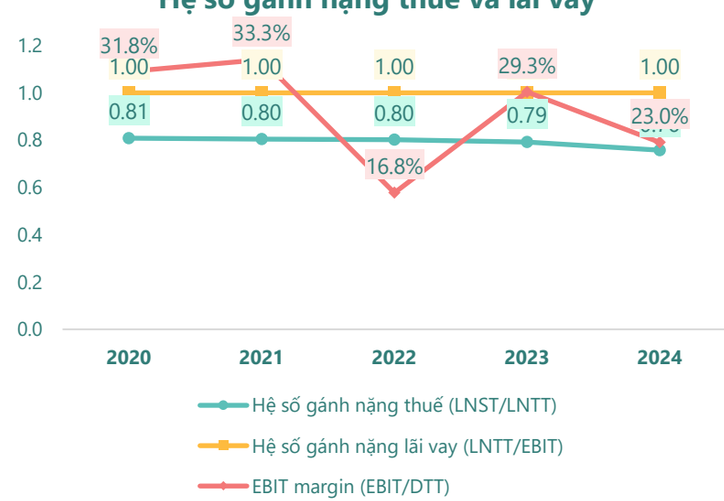

Vòng quay tài sản và ROE

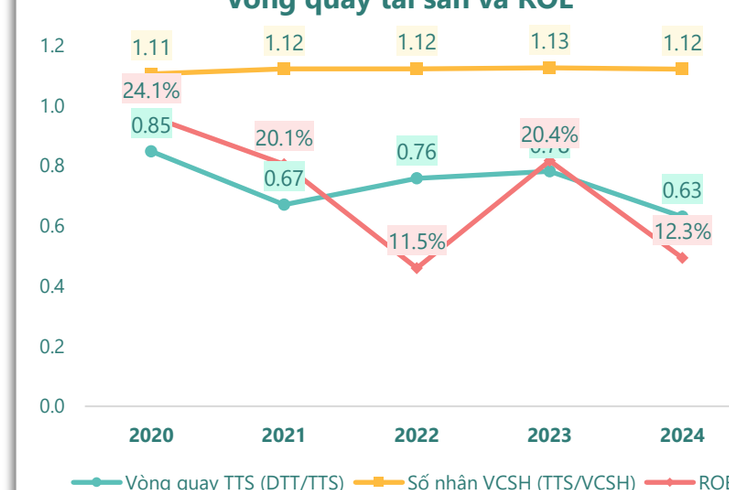

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

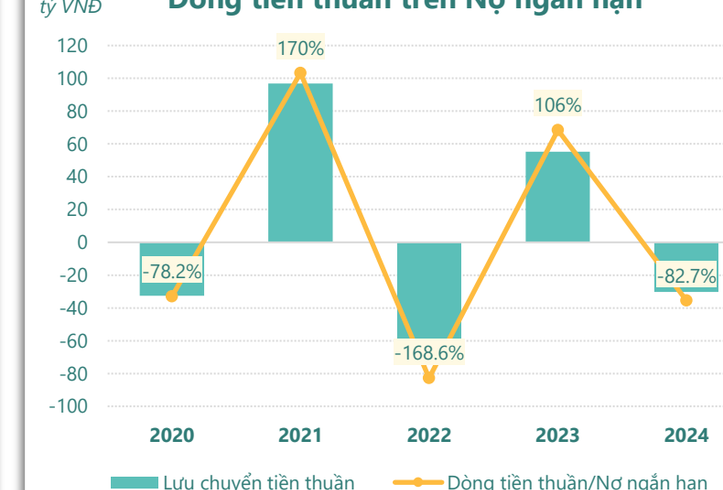

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**337**	**388**	**375**	**296**
Giá vốn hàng bán	242	285	271	209
Lợi nhuận gộp	**95.1**	**103**	**105**	**86.7**
Doanh thu HĐTC	25.8	11.1	14.6	13.2
Chi phí TC	-4.69	32.6	-25.3	1.00
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0.01	0.08	0.02
Chi phí QLDN	15.8	16.6	30.4	23.3
LN thuần từ HĐKD	**110**	**64.7**	**114**	**75.6**
Lợi nhuận khác	2.61	0.55	-4.17	-7.34
LN trước thuế	**112**	**65.3**	**110**	**68.3**
Lợi nhuận sau thuế	**90.3**	**52.3**	**87.1**	**51.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**90.3**	**52.3**	**87.1**	**51.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	-0.10	169	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.72	1.06	3.23	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.2	-73.6	-117	-29.7
Tiền đầu kỳ	36.7	134	60.9	116
Lưu chuyển tiền thuần	**96.9**	**-72.7**	**55.3**	**-30.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	134	60.9	116	86.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**531**	**491**	**469**	**470**
Tài sản ngắn hạn	**394**	**369**	**360**	**368**
Tiền và tương đương tiền	134	60.9	116	86.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183	223	187	240
Phải thu ngắn hạn	71.8	74.4	51.9	37.4
Hàng tồn kho	0.14	0.06	2.26	0.06
Tài sản ngắn hạn khác	5.12	11.0	2.97	4.54
Tài sản dài hạn	**137**	**122**	**109**	**102**
Phải thu dài hạn	7.52	7.97	10.0	10.5
Tài sản cố định	58.6	53.2	45.4	43.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	21.1	21.1	21.1	21.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	50.1	39.9	32.7	26.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**62.6**	**49.0**	**58.3**	**43.2**
Nợ ngắn hạn	**57.1**	**43.1**	**51.9**	**36.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	12.2	10.5	7.35
Nợ dài hạn	**5.53**	**5.95**	**6.40**	**6.72**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**469**	**442**	**411**	**427**
Vốn chủ sở hữu	**469**	**442**	**411**	**427**
Vốn điều lệ	151	151	151	151
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**